

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2013)
Ông Trương Thanh Tân	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Trà	Ủy viên
Bà Đỗ Lan Hương	Ủy viên
Ông Phan Văn Bé	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2013)
Ông Diệp Công Phước	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2013)
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Văn Bang
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2013

Số: 155 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 8 năm 2013 từ trang 3 đến trang 31. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán ghi ngày 30 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày cho mục đích so sánh. Chúng tôi không tiến hành soát xét các số liệu so sánh nói trên theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do đó chúng tôi không đưa ra nhận xét cho các số liệu này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng đồng thời soát xét các bút toán điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 3 được áp dụng để trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Theo ý kiến của chúng tôi, các bút toán điều chỉnh này là chính xác và được áp dụng phù hợp.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 31 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1503-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		447.297.569.316	458.739.054.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.030.153.261	15.276.575.112
1. Tiền	111		9.030.153.261	15.276.575.112
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.056.004.767	147.189.501.312
1. Phải thu khách hàng	131	6	114.445.306.336	145.605.845.153
2. Trả trước cho người bán	132		649.811.727	496.971.541
3. Các khoản phải thu khác	135		277.603.193	1.403.401.107
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(316.716.489)	(316.716.489)
III. Hàng tồn kho	140	7	313.448.345.294	291.300.970.377
1. Hàng tồn kho	141		313.448.345.294	291.300.970.377
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.763.065.994	4.972.007.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		418.741.636	357.300.311
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.549.553.812	1.807.419.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	2.148.894.987	2.453.959.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.645.875.559	353.327.947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+270)	200		92.120.648.226	99.850.923.398
I. Tài sản cố định	220		79.516.137.318	87.155.923.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	79.436.175.903	87.075.052.754
- Nguyên giá	222		169.382.986.066	169.792.024.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.946.810.163)	(82.716.971.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	79.961.415	80.870.615
- Nguyên giá	228		90.920.000	90.920.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.958.585)	(10.049.385)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.934.607.155	11.967.101.125
1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252	12	11.638.007.155	11.670.501.125
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	296.600.000	296.600.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		669.903.753	727.898.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		669.903.753	727.898.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		539.418.217.542	558.589.977.686

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		424.664.262.179	434.572.205.774
I. Nợ ngắn hạn	310		423.013.520.033	433.421.463.628
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	369.607.851.586	396.017.785.474
2. Phải trả người bán	312		24.539.172.339	11.936.497.943
3. Người mua trả tiền trước	313		3.692.549.494	820.469.215
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.477.535.681	3.202.814.929
5. Phải trả người lao động	315		6.428.789.945	7.831.282.673
6. Chi phí phải trả	316	17	3.801.075.265	3.121.270.155
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	9.375.746.828	8.345.453.344
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.090.798.895	2.145.889.895
II. Nợ dài hạn	330		1.650.742.146	1.150.742.146
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	500.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	1.150.742.146	1.150.742.146
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		114.753.955.363	123.636.563.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	114.753.955.363	123.636.563.194
1. Vốn cổ phần	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.326.000.000	27.326.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.176.469.546	20.176.469.546
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.746.614.078	4.746.614.078
5. Lỗ lũy kế	420		(17.495.128.261)	(8.612.520.430)
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	22	-	381.208.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300+ 400+500)	600		539.418.217.542	558.589.977.686

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		396.339,20	119.284,18
- USD		1.210,09	1.210,03
- EUR		350,87	350,87
- CAD			

Hà Kha Ly
Người lập biểu
Ngày 31 tháng 8 năm 2013

Lê Thị Thanh Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bang
Tổng Giám đốc

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		383.638.871.317	372.505.173.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.297.361.182	10.038.259.596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	367.341.510.135	362.466.914.170
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	(339.333.930.669)	325.619.830.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.007.579.466	36.847.083.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.092.379.967	3.233.502.634
7. Chi phí tài chính	22	28	14.851.013.530	23.603.506.127
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		13.029.974.519	22.738.884.435
8. Chi phí bán hàng	24		14.190.994.604	11.722.653.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.790.667.898	9.137.651.393
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(8.732.716.599)	(4.383.224.283)
11. Thu nhập khác	31		143.676.731	3.692.264.464
12. Chi phí khác	32		53.424.842	10.238.151
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		90.251.889	3.682.026.313
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45	12	94.804.920	264.464.345
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(8.547.659.790)	(436.733.625)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	488.857.868	(2.316.649.621)
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(9.036.517.658)	1.879.915.996
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		22	(381.208.718)	46.789.360
- Lợi ích của cổ đông Công ty			(8.655.308.940)	1.833.126.636
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.082)	229

Hà Kha Ly
Người lập biểu
Ngày 31 tháng 8 năm 2013

Lê Thị Thanh Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(8.547.659.790)	(436.733.625)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.881.486.420	8.534.280.097
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	599.475.919	(177.112.532)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(94.804.920)	(935.946.169)
Chi phí lãi vay	06	13.029.974.519	22.738.884.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.868.472.148	29.723.372.206
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.441.821.070	10.856.232.230
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.147.374.917)	(48.719.211.149)
Thay đổi các khoản phải trả	11	16.922.418.527	10.245.641.542
Thay đổi chi phí trả trước	12	106.642.548	(927.209.836)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.395.311.753)	(22.738.884.435)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(143.952.814)	-
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	275.779.154
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.055.091.001)	(1.182.633.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.597.623.808	(22.466.914.267)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(351.789.091)	(1.090.715.364)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.050.000.000	671.481.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	598.210.909	(419.233.540)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	482.244.932.935	747.783.648.900
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(509.687.189.503)	(740.419.405.881)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.570.791.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.442.256.568)	1.793.451.819
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.246.421.851)	(21.092.695.988)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	15.276.575.112	32.242.131.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	177.112.532
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	9.030.153.261	11.326.547.941

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 634.662.766 đồng (6 tháng đầu năm 2012: 0 đồng) là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Hà Kha Ly
Người lập biểu
Ngày 31 tháng 8 năm 2013

Lê Thị Thanh Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, tiền thân là Công ty Hải sản Tỉnh Cửu Long sau đó được chuyển đổi thành Công ty Thủy sản Cửu Long Tỉnh Trà Vinh theo quyết định số 423/QĐ-UBT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh, được thành lập tại Việt Nam theo chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 141/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2012 với mã chứng khoán là CLP.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản; kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản; sản xuất và kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản; nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hóa chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước; kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

Các công ty con

a) Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn:

Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103557988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 03 tháng 8 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở và nhà máy của Công ty con đặt tại Khóm 2, Thị trấn Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn là thu mua, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các loại thủy hải sản; thu mua, chế biến, sản xuất và xuất khẩu các loại nông, lâm sản; thu mua, sản xuất và xuất khẩu các loại xe gắn máy và thuốc thú y thủy sản; thu mua, chế biến, sản xuất và xuất khẩu các loại thức ăn gia súc, gia cầm.

Số vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn là 9.972.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ là 90,65% tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

b) Công ty TNHH Một thành viên Mỹ Long Nam:

Công ty TNHH Một thành viên Mỹ Long Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309935626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 07 tháng 4 năm 2011 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở và nhà máy của Công ty con đặt tại Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Mỹ Long Nam là thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản; dịch vụ thủy sản, chế biến các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản, dịch vụ cho thuê xe.

Số vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Một thành viên Mỹ Long Nam là 2.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ là 100% tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 890 (31 tháng 12 năm 2012: 914).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty liên kết và liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có công ty liên kết và liên doanh như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Khóm 1, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	35	35	Thu mua, nuôi trồng, chế biến và kinh doanh các mặt hàng thủy hải sản, nông sản đông lạnh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để chỉnh sửa lại các sai sót được phát hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm trước đối với khoản mục chi tiết như bên dưới. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hiện hành:

	Mã số	Như trình bày trước đây VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Trả trước cho người bán	132	5.794.679.125	496.971.541	(5.297.707.584)
Hàng tồn kho	141	286.208.529.297	291.300.970.377	5.092.441.080
Lợi thế thương mại	260	215.880.000	-	(215.880.000)
Phải trả người bán	312	12.145.073.217	11.936.497.943	(208.575.274)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	1.204.018.592	8.345.453.344	7.141.434.752
Phải trả dài hạn khác	333	6.932.859.478	-	(6.932.859.478)
Lỗi lũy kế	420	(8.403.942.941)	(8.612.520.430)	(208.577.489)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty mẹ chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó và được thống nhất với khách hàng. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	353.112.513	874.299.209
Tiền gửi ngân hàng	8.677.040.748	14.402.275.903
	<u>9.030.153.261</u>	<u>15.276.575.112</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu các bên liên quan	11.930.500	2.161.930.500
Phải thu khách hàng khác	114.433.375.836	143.443.914.653
	<u>114.445.306.336</u>	<u>145.605.845.153</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	14.821.556.059	4.705.704.620
Công cụ, dụng cụ	909.844.446	779.968.729
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	61.080.136
Thành phẩm	297.716.944.789	280.661.775.812
Hàng gửi đi bán	-	5.092.441.080
	<u>313.448.345.294</u>	<u>291.300.970.377</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.521.072.581	1.761.488.239
Thuế thu nhập cá nhân	80.439.527	49.789.876
Tiền thuế đất	547.382.879	642.681.347
	<u>2.148.894.987</u>	<u>2.453.959.462</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cho nhân viên	639.711.159	347.163.547
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.006.164.400	6.164.400
	<u>1.645.875.559</u>	<u>353.327.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	44.642.621.822	114.061.129.714	10.026.894.170	1.046.870.822	14.507.727	169.792.024.255
Tăng trong kỳ	320.800.909	16.198.182		14.790.000	-	351.789.091
Phân loại lại	(73.476.996)	(338.238.609)	(109.122.126)	(225.481.822)	(14.507.727)	(760.827.280)
Tại ngày 30/6/2013	44.889.945.735	113.739.089.287	9.917.772.044	836.179.000	-	169.382.986.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	(17.140.542.036)	(59.488.455.895)	(5.812.908.177)	(268.416.025)	(6.649.368)	(82.716.971.501)
Khấu hao trong kỳ	(1.495.840.872)	(5.730.744.421)	(551.320.868)	(100.857.595)	(1.813.464)	(7.880.577.220)
Phân loại lại	72.731.421	340.403.507	107.939.433	121.201.365	8.462.832	650.738.558
Tại ngày 30/6/2013	(18.563.651.487)	(64.878.796.809)	(6.256.289.612)	(248.072.255)	-	(89.946.810.163)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	26.326.294.248	48.860.292.478	3.661.482.432	588.106.745	-	79.436.175.903
Tại ngày 31/12/2012	27.502.079.786	54.572.673.819	4.213.985.993	778.454.797	7.858.359	87.075.052.754

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.961.586.892 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.059.664.634 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay là 42.462.206.866 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 61.994.232.550 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2013 và ngày 30/6/2013

90.920.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013

(10.049.385)

Khấu hao trong năm

(909.200)

Tại ngày 30/6/2013

(10.958.585)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2013

79.961.415

Tại ngày 31/12/2012

80.870.615

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	10.500.000.000	10.500.000.000
Hợp đồng hợp tác liên doanh với		
Công ty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh	720.000.000	620.000.000
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	418.007.155	550.501.125
	11.638.007.155	11.670.501.125

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Khóm 1, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	35	35	Thu mua, nuôi trồng, chế biến và kinh doanh các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản đông lạnh.

Khoản vốn góp liên doanh thể hiện 50% giá trị hợp đồng liên doanh nuôi tôm với Công ty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh tại Láng Chim, Xã Long Toàn, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam theo hợp đồng liên doanh nuôi tôm số 10-12/HĐB ngày 26 tháng 3 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, hai bên góp vốn liên doanh vẫn chưa quyết toán phân chia số lãi hoặc lỗ của hợp đồng liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	46.311.706.614	55.723.427.350
Tổng công nợ	15.117.400.456	24.150.566.992
Tài sản thuần	31.194.306.158	31.572.860.358
Phần tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết	<u>10.918.007.155</u>	<u>11.050.501.125</u>

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	46.323.815.389	65.192.268.977
Lãi thuần	270.871.200	755.612.415
Lãi thuần phân bổ cho Công ty từ các công ty liên kết	<u>94.804.920</u>	<u>264.464.345</u>

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào Hợp tác xã nuôi tôm sú Công nghiệp Thắng Lợi nhằm mục đích đầu tư cho các hộ nông dân trong Hợp tác xã nuôi tôm sú để thu mua tôm nguyên liệu từ Hợp tác xã khi đến mùa vụ thu hoạch tôm sú.

14. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Tình hình tăng giảm lợi thể thương mại trong năm như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	3.924.167.884
Tăng trong năm	-
Tại ngày 30/6/2013	<u>3.924.167.884</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	(3.924.167.884)
Trích khấu hao trong năm	-
Tại ngày 30/6/2013	<u>(3.924.167.884)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013 và 31/12/2012	<u>-</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn (*)	368.357.851.586	394.163.826.114
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	1.250.000.000	1.853.959.360
	<u>369.607.851.586</u>	<u>396.017.785.474</u>

(*) Số dư khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 232.623.301.586 đồng và 6.425.000 đô la Mỹ, chi tiết các khoản vay như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	98.731.095.285	117.980.791.465
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	60.899.929.454	71.053.067.175
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	84.243.159.362	108.968.407.474
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	60.167.820.000	45.424.800.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.238.600.000	33.324.800.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	26.724.390.000	11.871.960.000
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	10.140.480.000	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	4.212.377.485	5.540.000.000
	368.357.851.586	394.163.826.114

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng số 664/NHCTTV ký ngày ngày 07 tháng 8 năm 2012 với hạn mức 110 tỷ đồng. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động thu mua tôm cá nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá bốn tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng sơ chế nguyên liệu) và nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng chế biến 3).

+ Hợp đồng tín dụng số 549/NHCTTV ký ngày ngày 04 tháng 6 năm 2012 với hạn mức 27 tỷ đồng. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động thu mua tôm nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá bốn tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Nhà xưởng, sở hữu công trình.

Khoản vay từ Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng số 185/NHNT.TV.12 ký ngày 19 tháng 7 năm 2012 với hạn mức 100 tỷ đồng. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu tháng. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm băng chuyền, tủ đông tiếp xúc, cối đá vẩy, kho chứa đá, bộ máy làm lạnh nước, hệ thống lạnh trung tâm, hệ thống phân cơ điện tử, bộ phận gạt, bộ phận nạp.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ký ngày 26 tháng 4 năm 2013 với hạn mức 135 tỷ đồng. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tương đương. Mục đích khoản vay là để thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến thủy hải sản xuất khẩu. Khoản vay có thời hạn 6 tháng. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị.

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ký ngày ngày 16 tháng 5 năm 2013 với hạn mức 27 tỷ đồng. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến hàng xuất khẩu. Thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá bốn tháng. Khoản vay chịu lãi suất là 11,0%/năm, khi có biến động về lãi suất thì hai bên sẽ thỏa thuận lại lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm phương tiện vận tải và hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo các thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số HBAP 01 120671, VNM 07 120670 và HBAP 07 120672 ký ngày 23 tháng 4 năm 2012 với tổng hạn mức 2.900.000 đô la Mỹ. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tương đương. Các tiện ích tín dụng bao gồm tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu và tiện ích chiết khấu hối phiếu xuất khẩu, các tiện ích này được lập để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi bằng mức lãi suất cho vay cơ bản cộng 1,5%/năm và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thư đề nghị cung cấp các tiện ích không cam kết ký ngày 12 tháng 5 năm 2011 với hạn mức 2.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tương đương. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng 2517/HĐTD-VIBCT/12 ký ngày 28 tháng 8 năm 2012 với hạn mức 30.000.000.000 đồng hoặc đô la Mỹ tương đương. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động chế biến kinh doanh tôm xuất khẩu. Thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 147/0612/CLC/001811.2 ký ngày 08 tháng 6 năm 2012 với hạn mức 10 tỷ đồng hoặc đô la Mỹ tương đương. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá ba tháng. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu khách hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh tỉnh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng số 12/2013/IIDTDXK-NHPT-TVI ký ngày 07 tháng 5 năm 2013 với hạn mức 10 tỷ đồng hoặc đô la Mỹ tương đương. Khoản vay này có thể rút bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (đô la Mỹ) tương đương. Mục đích khoản vay là thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu là thủy sản. Thời hạn cho vay là 126 ngày kể từ ngày nhận khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.360.399.306	2.936.170.258
Thuế xuất nhập khẩu	-	243.511.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.489.396	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.646.979	23.133.275
	4.477.535.681	3.202.814.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoa hồng	2.498.339.888	2.621.289.946
Chi phí thuê gia công ngoài và chi phí hoạt động	697.712.860	232.061.180
Chi phí lãi vay	605.022.517	267.919.029
	<u>3.801.075.265</u>	<u>3.121.270.155</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh về việc mua tài sản	5.956.387.655	5.956.387.655
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.999.473.329	649.149.292
Phải trả Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh		
về chi phí cổ phần hóa	626.471.823	626.471.823
Cổ tức phải trả	374.507.800	374.507.800
Các khoản ký quỹ, ký cược	350.000.000	350.000.000
Phải trả khác	68.906.221	388.936.774
	<u>9.375.746.828</u>	<u>8.345.453.344</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ nhận từ hộ kinh doanh theo hợp đồng mua bán phế liệu tôm từ ngày 15 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	2.400.742.146	3.004.701.506
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	1.250.000.000	1.853.959.360
Tổng	<u>1.150.742.146</u>	<u>1.150.742.146</u>

Tại ngày 09 tháng 12 năm 2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 29/2009/HĐUTC-V-NHPT với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh với hạn mức 5.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là xây dựng khu nhà tập thể cho công nhân. Khoản vay này chịu lãi suất 6,9%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 09 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư. Số dư của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.400.742.146 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.250.000.000	1.853.959.360
Trong năm thứ hai	1.150.742.146	1.150.742.146
	2.400.742.146	3.004.701.506
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.250.000.000	1.853.959.360
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.150.742.146</u>	<u>1.150.742.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	80.000.000.000	80.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	80.000.000.000	80.000.000.000

Công ty phát hành cổ phần phổ thông với giá trị 10.000 đồng trên mỗi cổ phần. Cổ phần phổ thông không có quyền hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>		<u>Tại ngày 31/12/2012</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước-Công ty TNHH	26.174.510.000	32,72%	26.174.510.000	32,72%
Quỹ đầu tư Việt Nam	15.750.000.000	19,69%	15.750.000.000	19,69%
Công ty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh	8.626.200.000	10,78%	8.626.200.000	10,78%
Cổ đông khác	29.449.290.000	36,81%	29.449.290.000	36,81%
	<u>80.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	80.000.000.000	27.326.000.000	663.306.568	16.450.227.865	3.622.131.793	22.907.492.064	150.969.158.290
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	3.907.888.534	1.155.719.034	(9.575.236.232)	(4.511.628.664)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(8.651.546.239)	(8.651.546.239)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	(663.306.568)	(181.646.853)	(31.236.749)	1.106.769.977	230.579.807
Số dư tại ngày 31/12/2012	80.000.000.000	27.326.000.000	-	20.176.469.546	4.746.614.078	(8.612.520.430)	123.636.563.194
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.655.308.940)	(8.655.308.940)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	(227.298.891)	(227.298.891)
Số dư tại ngày 30/6/2013	80.000.000.000	27.326.000.000	-	20.176.469.546	4.746.614.078	(17.495.128.261)	114.753.955.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Vốn cổ phần VND	Vốn phân bổ cho Công ty mẹ VND	Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số VND	Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số %
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	11.000.000.000	9.972.000.000	1.028.000.000	9,35%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn VND
Tổng tài sản	96.896.534.569
Tổng nợ phải trả	(98.117.223.168)
Tài sản thuần	(1.220.688.599)
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn cổ phần	11.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.243.278.677
Quỹ dự phòng tài chính	577.509.888
Lợi nhuận chưa phân phối	(17.041.477.164)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn của cổ đông thiểu số	1.028.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	396.553.680
Quỹ dự phòng tài chính	53.970.924
Lợi nhuận chưa phân phối	(1.478.524.604)
	-

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn VND
Lỗ trong kỳ	(5.299.770.209)
Lỗ của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(381.208.718)

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là tôm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các kỳ hoạt động, niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh
Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là xuất khẩu thành phẩm và xuất bán nội địa từ các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất tôm. Các khoản doanh thu này được hình thành nên từ tài sản của Công ty tọa lạc tại Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Do đó, Công ty không làm báo cáo phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Doanh thu xuất khẩu	343.127.303.941	335.703.917.113
Doanh thu nội địa	24.214.206.194	26.762.997.057
	367.341.510.135	362.466.914.170

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	317.651.858.247	308.285.703.434
Giá vốn hàng bán nội địa	21.682.072.422	17.334.126.937
	339.333.930.669	325.619.830.371

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.737.088.950	614.946.889.641
Chi phí nhân công	29.997.569.108	33.571.727.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.881.486.420	8.534.280.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.421.855.757	23.111.737.722
Chi phí khác	3.784.788.940	4.311.896.882
	725.822.789.175	684.476.531.515

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.687.350	2.124.437.080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.073.692.617	1.109.065.554
	1.092.379.967	3.233.502.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Lãi tiền vay	13.029.974.519	22.738.884.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.221.563.092	864.621.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	599.475.919	-
	14.851.013.530	23.603.506.127

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013			Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
	Hoạt động được ưu đãi VND	Hoạt động không được ưu đãi VND	Tổng VND	Tổng VND
Lỗ trước thuế	(9.058.564.250)	510.904.460	(8.547.659.790)	(436.733.625)
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	392.651.966	43.397.974	436.049.940	90.622.151
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(432.846.761)	-	(432.846.761)	-
Thu nhập chịu thuế	(9.098.759.045)	554.302.434	(8.544.456.611)	(346.111.474)
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	133.649.863	(133.649.863)	-	-
Lỗ chịu thuế	(8.965.109.182)	420.652.571	(8.544.456.611)	(346.111.474)
Thuế suất	20%	25%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.163.142	105.163.142	141.822.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-	-	(55.602.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước.	-	383.694.726	383.694.726	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước.	-	-	-	(2.316.649.621)
Chi phí/(Thu nhập) thuế hiện hành	-	383.694.726	383.694.726	(2.316.649.621)

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty mẹ không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty mẹ không có thu nhập chịu thuế.

Theo Nghị Định 24/2007 ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty mẹ đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006. Theo đó, Công ty mẹ được hưởng mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, Công ty mẹ được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp. Công ty mẹ đã được miễn thuế trong 02 năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là 2005, 2006 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm 2007, 2008 và 2009; đây là năm thứ 08 Công ty mẹ được hưởng thuế suất ưu đãi 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh tăng trong năm 2013 tại Công ty mẹ là số thuế truy thu của năm 2009 liên quan đến sai sót trong việc xác định tỷ lệ doanh thu xuất khẩu để được hưởng ưu đãi theo Biên Bản kiểm tra Thuế số 101/QĐ-CT ngày 08 tháng 3 năm 2013 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Trà Vinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác, ưu đãi thuế được áp dụng cho doanh nghiệp thuộc danh mục ưu đãi đầu tư theo ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh tương tự như Công ty mẹ. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty mẹ không có thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH Một thành viên Mỹ Long Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ thuế suất phổ thông 25%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(9.036.517.658)	1.879.915.996
Phân bổ cho:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(381.208.718)	46.789.360
- Cổ đông của Công ty	(8.655.308.940)	1.833.126.636
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.655.308.940)	1.833.126.636
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.082)	229

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	238.294.910	909.188.983

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	105.124.980	105.124.980
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	395.499.920	407.499.920
Sau năm năm	426.512.408	519.637.388
	927.137.308	1.032.262.288

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê đất tại Huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh của Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn theo hợp đồng số 53/PKHDTĐ với Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh trong thời hạn từ ngày 23 tháng 7 năm 2012 đến ngày 27 tháng 01 năm 2023 với giá thuê hàng năm là 93.124.980 đồng.

Tổng số tiền thuê đất tại Huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh của Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam theo hợp đồng với Trần Thanh Long trong thời hạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 đến ngày 01 tháng 6 năm 2016 với giá thuê hàng năm là 12.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	370.758.593.732	397.168.527.620
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.030.153.261	15.276.575.112
Nợ thuần	361.728.440.471	381.891.952.508
Vốn chủ sở hữu	114.753.955.363	123.636.563.194
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,15	3,09

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.030.153.261	15.276.575.112
Phải thu khách hàng	114.128.589.847	145.289.128.664
Phải thu khác	277.603.193	1.403.401.107
Ký quỹ, ký cược	1.006.164.400	6.164.400
Đầu tư tài chính dài hạn	296.600.000	296.600.000
	124.739.110.701	162.271.869.283

Công nợ tài chính

Vay và nợ ngắn hạn	369.607.851.586	396.017.785.474
Phải trả người bán	24.539.172.339	11.936.497.943
Chi phí phải trả	3.801.075.265	3.121.270.155
Phải trả ngắn hạn khác	7.376.273.499	7.696.304.052
Phải trả dài hạn khác	500.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	1.150.742.146	1.150.742.146
	406.975.114.835	419.922.599.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	111.485.657.140	142.269.995.326	135.734.550.000	96.700.625.000
Euro (EUR)	2.967.517.753	33.083.190	-	-
Bảng Anh (CAD)	7.298.482	7.298.482	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro. Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.212.444.643	2.278.468.516
Euro (EUR)	148.375.888	1.654.160
Bảng Anh (CAD)	364.924	364.924

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ tăng/giảm 3.707.585.937 đồng (2012: 3.971.685.276 đồng).

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2013

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền	9.030.153.261	-	9.030.153.261
Phải thu khách hàng	114.128.589.847	-	114.128.589.847
Phải thu khác	277.603.193	-	277.603.193
Ký quỹ, ký cược	1.006.164.400	-	1.006.164.400
Dầu tư tài chính dài hạn khác	296.600.000	-	296.600.000
	124.739.110.701	-	124.739.110.701

Tại ngày 30/6/2013

Vay và nợ ngắn hạn	369.607.851.586	-	369.607.851.586
Phải trả người bán	24.539.172.339	-	24.539.172.339
Chi phí phải trả	3.801.075.265	-	3.801.075.265
Phải trả ngắn hạn khác	7.376.273.499	-	7.376.273.499
Phải trả dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000
Vay và nợ dài hạn	-	1.150.742.146	1.150.742.146
	405.324.372.689	1.650.742.146	406.975.114.835
Chênh lệch thanh khoản thuần	(280.585.261.988)	(1.650.742.146)	(282.236.004.134)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền	15.276.575.112	-	15.276.575.112
Phải thu khách hàng	145.289.128.664	-	145.289.128.664
Phải thu khác	1.403.401.107	-	1.403.401.107
Ký quỹ, ký cược	6.164.400	-	6.164.400
Đầu tư tài chính dài hạn	296.600.000	-	296.600.000
	162.271.869.283	-	162.271.869.283

Tại ngày 31/12/2012

Vay và nợ ngắn hạn	396.017.785.474		396.017.785.474
Phải trả người bán	11.936.497.943		11.936.497.943
Chi phí phải trả	3.121.270.155		3.121.270.155
Phải trả ngắn hạn khác	7.696.304.052		7.696.304.052
Phải trả dài hạn khác	-		-
Vay và nợ dài hạn		1.150.742.146	1.150.742.146
	418.771.857.624	1.150.742.146	419.922.599.770

Chênh lệch thanh khoản thuần	(256.499.988.341)	(1.150.742.146)	(257.650.730.487)
-------------------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển
Công ty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh

Công ty liên kết

Quỹ đầu tư Việt Nam

Cổ đông

Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước-Công ty TNHH

Cổ đông

Cổ đông

Góp vốn liên doanh

Hợp đồng hợp tác liên doanh với
Công ty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
--	--

100.000.000

440.000.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng

Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển

22.720.000

54.170.000

Mua hàng và dịch vụ cung cấp

Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển

9.825.060

-

Chia cổ tức

Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước-Công ty
TNHH

-

4.711.411.800

Quỹ đầu tư Việt Nam

-

2.835.000.000

Công ty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh

-

1.552.716.000

Cổ đông khác

-

5.300.872.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thu nhập các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>1.319.670.428</u>	<u>1.401.276.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

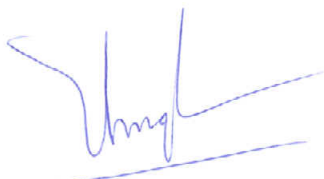
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	<u>11.930.500</u>	<u>2.161.930.500</u>

Phải trả khác

Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

<u>238.576.462</u>	<u>249.005.784</u>
--------------------	--------------------


Hà Kha Ly
 Người lập biểu
 Ngày 31 tháng 8 năm 2013


Lê Thị Thanh Ngân
 Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Bang
 Tổng Giám đốc

